

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 23/08/2020

Ca 3 (13:45 - 15:45)

Giảng Đường: PM 201

Phần thi:

Lý thuyết

Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai sót (nếu có)
1	1	DTN1658520007	Bàng Tiến Anh	06/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
2	2	DTN1653040075	Bùi Tuấn Anh	08/09/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang			
3	3	DTN1653040084	Hoàng Kỳ Anh	12/07/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang			
4	4	DTN1653170012	Lương Đức Anh	18/02/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên			
5	5	DTN1653070048	Nguyễn Tiến Anh	05/09/1998	Nam	Kinh	Nam Định			
6	6	DTN1553040140	Trương Hồng Anh	18/10/1997	Nữ	Kinh	Điện Biên			
7	7	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình			
8	8	DTN1658520005	Nguyễn Thị Diệu Ánh	22/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
9	9	DTN1553150001	Nông Thị Ánh	24/09/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên			
10	10	DTN17VB2416001	Nông Thị Ánh	25/03/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng			
11	11	DTN1430A0023	Vì Đức Biểu	05/11/1995	Nam	Tày	Cao Bằng			
12	12	DTN1653050441	Lê Thanh Bình	26/12/1998	Nam	Kinh	Lạng Sơn			
13	13	DTN1653070097	Phạm Hữu Bình	05/05/1998	Nam	Kinh	Sơn La			
14	14	DTN1653110002	Lê Thị Hương Chà	15/07/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
15	15	DTN1658520006	Ngô Thị Linh Chi	03/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
16	16	DTN1553110008	Trần Minh Chuyên	20/01/1997	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên			
17	17	DTN1653050183	Phạm Văn Cường	05/08/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên			
18	18	DTN1654110030	Nguyễn Văn Cường	22/06/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
19	19	DTN1654110037	Nguyễn Hoàng Đức	29/04/1998	Nam	Tày	Yên Bái			
20	20	DTN1653170024	Nguyễn Minh Đức	17/05/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
21	21	DTN1554120032	Hoàng Văn Dương	12/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
22	22	DTN1654110008	Nguyễn Khánh Duy	30/08/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
23	23	DTN1953150005	PHAM LÊ GIANG	23/06/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
24	24	DTN1658510027	Tổng Văn Hà	30/04/1998	Nam	Kinh	Hà Giang			
25	25	DTN1653160014	Vì Quang Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang			
26	26	DTN1654140015	Kiều Thị Hằng	21/07/1998	Nữ	Tày	Quảng Ninh			
27	27	DTN1653040061	Lò Thị Hằng	03/05/1998	Nữ	Cống	Lai Châu			
28	28	DTN1952050004	BÙI THỊ HẢO	30/04/2001	Nữ	Kinh	Quảng Ninh			
29	29	DTN1653050252	Thái Duy Hậu	28/08/1998	Nam	Kinh	Nghệ An			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 23/08/2020

Ca 3 (13:45 - 15:45)

Giảng Đường: PM 301

Phần thi:

Lý thuyết

Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai Sốt (nếu có)
1	30	DTN1053130004	Nguyễn Vũ Hiệp	22/10/1992	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
2	31	DTN1553110017	Đỗ Đức Hiếu	30/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
3	32	DTN1354120123	Nguyễn Đức Hiếu	17/10/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa			
4	33	DTN1653110023	Nông Chí Hiếu	21/04/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
5	34	DTN1553070061	Lù A Hờ	05/06/1996	Nam	HMông	Lai Châu			
6	35	DTN17VB2306001	Đinh Thu Hoài	14/10/1985	Nữ	Tày	Thái Nguyên			
7	36	DTN1353160037	Hà Duy Huệ	14/07/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn			
8	37	DTN1553050103	Nguyễn Sơn Hưng	08/01/1997	Nam	Khmer	Cao Bằng			
9	38	DTN1953170008	LAI THỊ LÂM HU'ONG	14/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
10	39	DTN17VB2306003	Nguyễn Thị Hương	20/09/1988	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
11	40	DTN1653040012	Nông Công Huy	02/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn			
12	41	DTN1353170031	Nguyễn Thị Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh			
13	42	DTN1653050125	Mai Hữu Ích	04/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
14	43	DTN17LT305008	Nguyễn Ngọc Khánh	23/07/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên			
15	44	DTN17LT305012	Linh Văn Khiêm	06/06/1982	Nam	Nùng	Lạng Sơn			
16	45	DTN1653040086	Trần Duy Khương	09/01/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
17	46	DTN1654110057	Phanyasit Lan LattanaKone	21/01/1997	Nam	Laos	Laos			
18	47	DTN1653150001	Nguyễn Hoài Linh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
19	48	DTN1658510022	Nguyễn Khánh Linh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
20	49	DTN1664120003	Phạm Thị Diệu Linh	30/04/1993	Nữ	Kinh	Tuyên Quang			
21	50	DTN1658510026	Triệu Khánh Linh	17/08/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
22	51	DTN1954120018	HOÀNG NGỌC MAI	17/08/2001	Nữ	Tày	Lạng Sơn			
23	52	DTN1553050160	Bùi Đức Mạnh	22/08/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang			
24	53	DTN1554120112	Triệu Đức Mạnh	07/05/1997	Nam	Dao	Cao Bằng			
25	54	DTN1153100048	Pào Văn Minh	05/04/1993	Nam	Tày	Lào Cai			
26	55	DTN1653060018	Trần Công Minh	07/07/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
27	56	DTN1653040140	Hoàng Văn Nam	03/07/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên			
28	57	DTN1553050166	Nguyễn Hải Nam	17/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
29	58	DTN1653050447	Nguyễn Văn Nam	21/01/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 23/08/2020

Ca 4 (16:00 - 18:00)

Giảng Đường: PM 201

Phần thi:

Lý thuyết

Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai Sót (nếu có)
1	59	DTN1653150009	Trần Hoài Nam	31/03/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa			
2	60	DTN1653060013	Ma Thị Thủy Nết	05/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn			
3	61	DTN1658510025	Đỗ Văn Ngọc	04/01/1998	Nam	Tày	Lào Cai			
4	62	DTN1951060006	LÊ THỊ HỒNG NGOC	07/10/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc			
5	63	DTN1353050226	Đoàn Xuân Nguyên	07/10/1995	Nam	Kinh	Bắc Kạn			
6	64	DTN1554140033	Chu Thị Nhân	21/11/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn			
7	65	DTN1653040042	Trần Thị Nhân	29/03/1997	Nữ	Sán Diu	Tuyên Quang			
8	66	DTN1653050291	Đinh Văn Nhật	12/06/1997	Nam	Kinh	Ninh Bình			
9	67	DTN1653110041	Đặng Thị Nhung	28/11/1998	Nữ	Kinh	Bắc Ninh			
10	68	DTN1653110028	Đinh Thị Nhung	01/01/1998	Nữ	Kinh	Hà Nam			
11	69	DTN1654120038	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/01/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ			
12	70	DTN1658510028	Trần Thị Hồng Nhung	18/03/1998	Nữ	Kinh	Quảng Ninh			
13	71	DTN17VB2306008	Nông Thanh Oai	15/01/1989	Nam	Tày	Thái Nguyên			
14	72	DTN1653040037	Đàm Oanh Phúc	20/03/1997	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên			
15	73	DTN1654110025	Dương Văn Quân	03/09/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang			
16	74	DTN17LT306001	Phạm Đức Quân	06/08/1994	Nam	Kinh	Hải Phòng			
17	75	DTN1653150005	Nguyễn Tuấn Quyết	06/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
18	76	DTN1653050238	Vũ Đức Quyết	07/06/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
19	77	DTN1554120149	Hoàng Thị Quỳnh	28/01/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
20	78	DTN1554140044	Vàng Mí Sèo	04/03/1996	Nam	Mông	Hà Giang			
21	79	DTN0853060160	Đặng Hải Sơn	14/04/1986	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
22	80	DTN1353040209	Phùng Thái Sơn	25/06/1994	Nam	Nùng	Lạng Sơn			
23	81	DTN1654110062	Thào Mí Súng	05/09/1996	Nam	HMông	Hà Giang			
24	82	DTN1554110060	Sùng A Tả	05/10/1997	Nam	HMông	Lai Châu			
25	83	DTN1951060017	TRẦN THỊ TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc			
26	84	DTN1553050255	Lò Đức Tĩnh	16/08/1996	Nam	Thái	Yên Bái			
27	85	DTN1553050271	Bùi Anh Tú	29/08/1997	Nam	Kinh	Điện Biên			
28	86	DTN1653150002	Tô Anh Tú	06/12/1998	Nam	Tày	Cao Bằng			
29	88	DTN1753160012	Đào Anh Tuấn	21/04/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 23/08/2020 Ca 4 (16:00 - 18:00) Giảng Đường: PM 301 Phần thi: Lý thuyết Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai sót (nếu có)
1	89	DTN1654120054	Nguyễn Văn Thái	13/05/1998	Nam	Kinh	Quảng Ninh			
2	90	DTN17LT305011	Vũ Duy Thái	09/11/1996	Nam	Kinh	Hà Nội			
3	91	DTN1653040142	Hoàng Thị Thắm	10/03/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên			
4	92	DTN17LT305002	Đỗ Mạnh Thắng	26/06/1996	Nam	Kinh	Hà Nội			
5	93	DTN1653040111	Nguyễn Văn Thanh	11/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
6	94	DTN1454120324	Vũ Hải Thanh	01/12/1996	Nam	Kinh	Thái Bình			
7	95	DTN1653050153	Nguyễn Thị Thao	14/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
8	96	DTN1654140002	Nông Thị Thao	05/10/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng			
9	97	DTN1654110059	Hoàng Thu Thảo	24/07/1998	Nữ	Kinh	Lai Châu			
10	98	DTN1653050044	Lương Thị Thảo	18/09/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa			
11	99	DTN1951060007	NGUYỄN LÊ THIẾT	24/10/2001	Nam	Kinh	Hà Nội			
12	100	DTN1553050234	Nguyễn Thị Thư	06/07/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái			
13	101	DTN1654120061	Lê Thiệu Thương	18/10/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên			
14	102	DTN1653050233	Nguyễn Thị Thúy	01/12/1998	Nữ	Kinh	Hòa Bình			
15	103	DTN1653050118	Bùi Thị Thu Thủy	19/12/1998	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc			
16	104	DTN1653070090	Tạ Phương Trà	29/04/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên			
17	105	DTN1654110020	Lương Thị Trâm	24/11/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng			
18	106	DTN1654290006	Lương Minh Trang	06/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
19	107	DTN18LT3040005	Linh Xuân Trường	06/11/1993	Nam	Dao	Tuyên Quang			
20	108	DTN1654110027	Hà Thanh Tùng	23/01/1997	Nam	Nùng	Cao Bằng			
21	109	DTN1653170011	Nguyễn Bách Tùng	21/09/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
22	110	DTN1654110012	Nguyễn Hoàng Tùng	05/09/1998	Nam	Kinh	Nghệ An			
23	111	DTN1658510016	Nguyễn Thanh Tùng	02/01/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
24	112	DTN1653040048	Hoàng Hữu Tường	25/05/1997	Nam	Tày	Hà Giang			
25	113	DTN1653040059	Nguyễn Văn Tuyên	23/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
26	114	DTN1953170009	LƯƠNG THÚY VÂN	26/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
27	115	DTN1653040024	Ngô Công Văn	20/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
28	116	DTN1554120240	Nguyễn Cao Vũ	03/10/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang			
29	117	DTN1653040079	Đinh Hữu Vỹ	04/07/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
30	118	DTN1653110047	Phạm Thị Minh Yên	02/12/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2